

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ AN NHƠN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 265/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23/9/2024

“V/v Ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Kiều Oanh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hồ Xuân Dũng

2. Bà Trương Thị Hiệp

**- Thư ký phiên Tòa:** Bà Nguyễn Mai Đoàn Thực - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Đức Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 133/2024/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2024, về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1746/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1873/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Xuân H, sinh năm 1982 (Có đơn xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Khu V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

**Bị đơn:** Anh Trần Trọng N, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 17/5/2024 và các thủ tục tố tụng tiếp theo, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Xuân H trình bày: Chị và anh Trần Trọng N tổ chức cưới hỏi vào tháng 12/1999, trước khi cưới có thời gian tìm hiểu khoảng vài tháng, không có đăng ký kết hôn do không am hiểu về pháp luật. Tình trạng hôn nhân của anh chị đã được Ủy ban nhân dân phường N xác nhận chưa có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới anh chị sống tại Khu V, phường N. Cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, nguyên nhân do anh N thay

đổi tính tình, ham chơi, không quan tâm đến gia đình mà anh còn tham gia các tệ nạn xã hội. Gia đình có động viên nhưng anh không thay đổi. Anh nóng tính có vài lần anh còn đánh chị. Ngoài ra còn có mâu thuẫn khác trong cuộc sống hàng ngày, cũng có lần cả hai kinh cãi nhau anh N bỏ nhà đi sau đó tự quay về. Hiện chị không còn tình cảm với anh N. Nay chị yêu cầu cho chị được ly hôn với anh Trần Trọng N. Về con chung, chị và anh N có 02 người con chung tên Trần Anh T, sinh năm 2001 và Trần Anh K, sinh năm 2004. Hiện các con đã thành niên, sức khỏe bình thường, tự lao động và nuôi sống bản thân, chị không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ, chị không yêu cầu giải quyết.

*Bị đơn anh Trần Trọng N vắng mặt* nên không có lời trình bày. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án cho anh N biết nhưng anh không có văn bản phản hồi về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án đã triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh vẫn có tình vắng mặt. Do đó Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai của bị đơn.

*Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

*Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến nay, tất cả các hoạt động tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đúng quy định của pháp. Còn việc tuân thủ pháp luật của các đương sự, đối với nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ còn bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ, theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về việc giải quyết vụ án:*

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Xuân H với anh Trần Trọng N .

Về con chung: Có 02 người con chung Trần Anh T, sinh năm 2001, và người con tên Trần Anh K, sinh năm 2004, các con đã thành niên, tự lao động được nên miễn xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị H không yêu cầu nên miễn xét.

4. Về án phí: Chị H chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Nguyễn Thị Xuân H yêu cầu giải quyết ly hôn với anh Trần Trọng N. Anh N có nơi cư trú tại thị xã A, tỉnh Bình Định. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn có thẩm quyền giải quyết vụ án trên.

[2] Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Xuân H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Trần Trọng N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng anh vẫn vắng mặt không

lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị H và anh N.

[3] Bị đơn anh Trần Trọng N đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ nhưng anh vẫn không thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp và tài liệu, chứng cứ thu thập được để giải quyết vụ án.

[4] Theo Công văn 231/UBND-XNTTHN ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân phường N xác nhận tình trạng hôn nhân cho chị Nguyễn Thị Xuân H “*Tình trạng hôn nhân chưa có đăng ký kết hôn, có các con Trần Anh T, sinh ngày 21/10/2001 và Trần Anh K, sinh ngày 02/8/2004...*”. Giữa chị H và anh N chỉ tổ chức cưới hỏi và chung sống với nhau năm 1999, sau ngày 03/01/1987 nhưng cho đến nay anh chị không đăng ký kết hôn. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp quy định “*Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ....*”. Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý*”. Qua viện dẫn quy định pháp luật và phân tích các chứng cứ trên, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Xuân H và anh Trần Trọng N.

[5] Quá trình chung sống, chị H và anh N có 02 người con chung tên Trần Anh T, sinh năm 2001 và Trần Anh K, sinh năm 2004. Hiện chị T và anh K đã trưởng thành, sức khỏe bình thường, tự lao động và nuôi sống bản thân nên miễn xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị H không yêu cầu nên miễn xét.

[7] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chị H phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 70, Điều 72, khoản 1 Điều 96, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

### **Tuyên bố:**

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị Xuân H với anh Trần Trọng N.

2. Về con chung: Có 02 người con chung tên Trần Anh T, sinh năm 2001 và Trần Anh K, sinh năm 2004, hiện các con đã thành niên, tự lao động được nên miễn xét.

3. Về tài sản chung và nợ: Chị H không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị Xuân H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005437 ngày 05/6/2024 của C cục Thi hành án dân sự thị xã A.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, chị Nguyễn Thị Xuân H và anh Trần Trọng N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND TX. An Nhơn
- Chi cục THA TX. An Nhơn
- Các đương sự; Lưu hồ sơ